

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG
(Từ ngày 24 tháng 8 năm 2022 đến ngày 26 tháng 8 năm 2022)

STT (số hộ)	Xã Thanh Quang	TỔNG HỢP THIẾT HẠI															KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%							DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%							Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó			
			Lúa thuần (ha)	Mạ lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Mạ lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ănquả lâu năm (ha)		NS TW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	305.49					14.94							8.15			38.02				
1	Linh Khê	38.10					2.54										5.08				
2	Tổng Xá	60.03					3.81							0.29			7.91				
3	Tông Phố	114.68					5.28							3.54			14.11				
4	Lê Hà	92.67					3.30							4.32			10.92				

Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2022
Chủ tịch UBND xã

23.08

2.5400

4.0982

8.8260

7.6169

PHỤ LỤC KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG ĐỢT III XÃ THANH QUANG

Đợt thiên tai ngập lụt hoàn lưu cơn bão số 3 từ ngày 25/8 - 26/8/2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12/2022 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Thôn	Họ và Tên	Tổng giá trị thiệt hại (đ)	Thiệt hại hơn 70%			Thiệt hại từ 30% - 70%		
				Ngô và rau màu			Ngô và rau màu		
				Số lượng (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Số lượng (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Linh Khê	Lương Thị Nhân	4,000,000	2.0000	2,000,000	4,000,000			
2	Linh Khê	Lương Thị Hợp	1,080,000	0.5400	2,000,000	1,080,000			
3	Tổng Xá	Đỗ Thị Thanh	70,400				0.0704	1,000,000	70,400
4	Tổng Xá	Đỗ Thị Thanh	29,500				0.0295	1,000,000	29,500
5	Tổng Xá	Dương Đình Sử	47,200				0.0472	1,000,000	47,200
6	Tổng Xá	Đỗ Ngọc Sơn	70,400				0.0704	1,000,000	70,400
7	Tổng Xá	Lê Thị Đan	70,400				0.0704	1,000,000	70,400
8	Tổng Xá	Nguyễn Thị Phẩm	940,000	0.4700	2,000,000	940,000			
9	Tổng Xá	Mạc Văn Sinh	641,000	0.3205	2,000,000	641,000			
10	Tổng Xá	Nguyễn Văn Xuyên	1,144,400	0.5722	2,000,000	1,144,400			
11	Tổng Xá	Phạm Thị Lãi	322,600	0.1613	2,000,000	322,600			
12	Tổng Xá	Lê Thị Cốc	414,800	0.2074	2,000,000	414,800			
13	Tổng Xá	Nguyễn Huy Cồ	1,220,800	0.6104	2,000,000	1,220,800			
14	Tổng Xá	Mạc Văn Quy	180,400	0.0902	2,000,000	180,400			
15	Tổng Xá	Nguyễn Xuân Hoàn	616,800	0.3084	2,000,000	616,800			
16	Tổng Xá	Mạc Văn Viên	184,000	0.0920	2,000,000	184,000			
17	Tổng Xá	Nguyễn Thị Hạnh	312,400	0.1562	2,000,000	312,400			
18	Tổng Xá	Hoàng Thị Đích	278,800	0.1394	2,000,000	278,800			
19	Tổng Xá	Phạm Thị Hường ²	589,600	0.2948	2,000,000	589,600			
20	Tổng Xá	Lương Quang Nam	516,200	0.2581	2,000,000	516,200			
21	Tổng Xá	Lê Thị Minh	258,800	0.1294	2,000,000	258,800			
22	Tông Phố	Hoàng Thị Xoan	216,000				0.2160	1,000,000	216,000

23	Tông Phổ	Nguyễn Huy Cồ	108,000				0.1080	1,000,000	108,000
24	Tông Phổ	Mạc Thị Thiết	360,000				0.3600	1,000,000	360,000
25	Tông Phổ	Trương Đình Tín	90,000				0.0900	1,000,000	90,000
26	Tông Phổ	Trương Đình Tín	216,000				0.2160	1,000,000	216,000
27	Tông Phổ	Dương thị Tuyết	252,000				0.2520	1,000,000	252,000
28	Tông Phổ	Vũ Thị Loan	168,000				0.1680	1,000,000	168,000
29	Tông Phổ	Vũ Thị Loan	540,000				0.5400	1,000,000	540,000
30	Tông Phổ	Nguyễn Thị Nga	792,000				0.7920	1,000,000	792,000
31	Tông Phổ	Dương Đình Bằng	800,000				0.8000	1,000,000	800,000
32	Tông Phổ	Trần Thị Khánh	792,000	0.3960	2,000,000	792,000			
33	Tông Phổ	Dương Đình Kiên	360,000	0.1800	2,000,000	360,000			
34	Tông Phổ	Dương Đình Kiên	1,440,000	0.7200	2,000,000	1,440,000			
35	Tông Phổ	Trần Đình Toán	1,440,000	0.7200	2,000,000	1,440,000			
36	Tông Phổ	Nguyễn Thị Chát	1,440,000	0.7200	2,000,000	1,440,000			
37	Tông Phổ	Phạm Thị Thúy	1,080,000	0.5400	2,000,000	1,080,000			
38	Tông Phổ	Phạm Thị Thúy	864,000	0.4320	2,000,000	864,000			
39	Tông Phổ	Lê Thị Cốc	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
40	Tông Phổ	Phạm Thị Hường l	1,280,000	0.6400	2,000,000	1,280,000			
41	Tông Phổ	Phạm Thị Hường l	864,000	0.4320	2,000,000	864,000			
42	Tông Phổ	Trần Đình Ché	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
43	Tông Phổ	Mạc Văn Quy	720,000	0.3600	2,000,000	720,000			
44	Lê Hà	Nguyễn Văn Diễm	72,000				0.0720	1,000,000	72,000
45	Lê Hà	Phạm Thị Việt	108,000				0.1080	1,000,000	108,000
46	Lê Hà	Nguyễn Văn Đông	492,000	0.2460	2,000,000	492,000			
47	Lê Hà	Mạc Thị Huyền	55,000		2,000,000	-	0.0550	1,000,000	55,000
48	Lê Hà	Mạc Thị Huyền	256,000	0.1280	2,000,000	256,000			
49	Lê Hà	Nguyễn Văn Hinh	198,000				0.1980	1,000,000	198,000
50	Lê Hà	Lê Thị Tuất	234,000				0.2340	1,000,000	234,000
51	Lê Hà	Nguyễn Thị Nguyệt	324,000				0.3240	1,000,000	324,000
52	Lê Hà	Nguyễn Thị Thêm	204,800				0.2048	1,000,000	204,800
53	Lê Hà	Nguyễn Văn Tam	220,000				0.2200	1,000,000	220,000
54	Lê Hà	Nguyễn Thị Diễm	216,000				0.2160	1,000,000	216,000
55	Lê Hà	Nguyễn Văn Vang	200,000				0.2000	1,000,000	200,000
56	Lê Hà	Nguyễn Thị Kỳ	160,000				0.1600	1,000,000	160,000

57	Lê Hà	Nguyễn Văn Định	126,000				0.1260	1,000,000	126,000
58	Lê Hà	Vũ Thị Gấm	500,000				0.5000	1,000,000	500,000
59	Lê Hà	Trần Văn Dũng	216,000				0.2160	1,000,000	216,000
60	Lê Hà	Lê Thị Ty	198,000				0.1980	1,000,000	198,000
61	Lê Hà	Lê Thị Mai	312,000				0.3120	1,000,000	312,000
62	Lê Hà	Mạc Thị Huyền	130,000				0.1300	1,000,000	130,000
63	Lê Hà	Phan Thị Nhị	200,000				0.2000	1,000,000	200,000
64	Lê Hà	Trương Thị Cam	40,000				0.0400	1,000,000	40,000
65	Lê Hà	Nguyễn Thị Nga	180,000				0.1800	1,000,000	180,000
66	Lê Hà	Hoàng Văn Tiến	108,000				0.1080	1,000,000	108,000
67	Lê Hà	Nguyễn Văn Trí	144,000				0.1440	1,000,000	144,000
68	Lê Hà	Nguyễn Thế Dũng 2	120,000				0.1200	1,000,000	120,000
69	Lê Hà	Nguyễn Thế Dũng	100,000	0.0500	2,000,000	100,000			
70	Lê Hà	Nguyễn Thị Linh	460,000	0.2300	2,000,000	460,000			
71	Lê Hà	Nguyễn Thị Linh	50,000				0.0500	1,000,000	50,000
72	Lê Hà	Nguyễn Văn Tứ	503,200	0.2516	2,000,000	503,200			
73	Lê Hà	Phạm Thị Việt	720,000	0.3600	2,000,000	720,000			
74	Lê Hà	Nguyễn Văn Điệp	144,000	0.0720	2,000,000	144,000			
75	Lê Hà	Nguyễn Văn Dân	300,000	0.1500	2,000,000	300,000			
76	Lê Hà	Nguyễn Văn Tý H	160,000	0.0800	2,000,000	160,000			
77	Lê Hà	Nguyễn Văn Hồng T	120,000	0.0600	2,000,000	120,000			
78	Lê Hà	Nguyễn Thị Sang	2,640,000	1.3200	2,000,000	2,640,000			
79	Lê Hà	Đỗ Văn Ha	407,000	0.2035	2,000,000	407,000			
80	Lê Hà	Nguyễn Văn Đa	300,000	0.1500	2,000,000	300,000			
		Tổng cộng	38,016,500	14.9354		29,870,800	8.1457		8,145,700

23.0811 ha

Làm tròn 38.017.000

PHỤ LỤC KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG ĐỢT I XÃ THANH QUANG

Đợt thiên tai rét hại từ ngày 18/02 - 22/02/2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12/2022 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Thôn	Họ và Tên	Tổng giá trị thiệt hại (đ)	Thiệt hại hơn 70%			Thiệt hại từ 30% - 70%					
				Lúa thuần			Lúa thuần			Lúa Lai		
				Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Số lượng (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Số lượng (ha)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Linh Khê	Nguyễn Văn Túc (Mận)	177,200	0.0886	2,000,000	177,200						
2	Linh Khê	Phạm Thị Cườm (Thị)	107,800	0.0539	2,000,000	107,800						
3	Linh Khê	Lương Quang Khương	107,800	0.0539	2,000,000	107,800						
4	Linh Khê	Nguyễn Thị Thúc	64,800	0.0324	2,000,000	64,800						
5	Linh Khê	Nguyễn Văn Ngát	185,200	0.0926	2,000,000	185,200						
6	Linh Khê	Lương Quang Tuyên	262,600	0.1313	2,000,000	262,600						
7	Linh Khê	Nguyễn văn Thật	247,200	0.1236	2,000,000	247,200						
8	Linh Khê	Lương Quang Thực	186,000	0.0930	2,000,000	186,000						
9	Linh Khê	Nguyễn Thị Chiêu (Thư)	107,400	0.0537	2,000,000	107,400						
10	Linh Khê	Nguyễn Thị Lam (Thụ)	93,400	0.0467	2,000,000	93,400						
11	Linh Khê	Nguyễn Thị Thát (Triệu)	121,200	0.0606	2,000,000	121,200						
12	Linh Khê	Phạm Thị Quế	151,600	0.0758	2,000,000	151,600						
13	Linh Khê	Mạc Văn Huy	104,200	0.0521	2,000,000	104,200						
14	Linh Khê	Vũ Khắc Cầm	143,800	0.0719	2,000,000	143,800						
15	Linh Khê	Nguyễn văn Dũng	143,800	0.0719	2,000,000	143,800						
16	Linh Khê	Vũ Thị Tuyết	172,000	0.0860	2,000,000	172,000						
17	Linh Khê	Lương Quang Phú	143,400	0.0717	2,000,000	143,400						
18	Linh Khê	Nguyễn Văn Hưng (Thảo)	222,200	0.1111	2,000,000	222,200						
19	Linh Khê	Nguyễn Viết Khôi	305,600	0.1528	2,000,000	305,600						
20	Linh Khê	Lương Thị Nhung (Q)	61,600	0.0308	2,000,000	61,600						
21	Linh Khê	Đỗ Văn Đán	122,600	0.0613	2,000,000	122,600						

22	Linh Khê	Vương Thị Hạnh	100,800	0.0504	2,000,000	100,800						
23	Linh Khê	Bùi Thị Thoa	75,600	0.0378	2,000,000	75,600						
24	Linh Khê	Lương Quang Tài	118,000	0.0590	2,000,000	118,000						
25	Linh Khê	Lương Ngọc An (Nữ)	39,800	0.0199	2,000,000	39,800						
26	Linh Khê	Nguyễn Văn Đạt	29,000	0.0145	2,000,000	29,000						
27	Linh Khê	Nguyễn Văn Huy	33,800	0.0169	2,000,000	33,800						
28	Linh Khê	Nguyễn Thị Xập	38,400	0.0192	2,000,000	38,400						
29	Linh Khê	Nguyễn Thị Xô	23,800	0.0119	2,000,000	23,800						
30	Linh Khê	Trần Thị Hiệp	75,000	0.0375	2,000,000	75,000						
31	Linh Khê	Nguyễn Thị Nhiều	303,600	0.1518	2,000,000	303,600						
32	Linh Khê	Nguyễn văn Oanh	70,200	0.0351	2,000,000	70,200						
33	Linh Khê	Nguyễn Thị Cơ (Xuyên)	143,600	0.0718	2,000,000	143,600						
34	Linh Khê	Lương Thị Xuyên	71,600	0.0358	2,000,000	71,600						
35	Linh Khê	Lương Quang Thê	71,600	0.0358	2,000,000	71,600						
36	Linh Khê	Đỗ Văn Quang	108,000	0.0540	2,000,000	108,000						
37	Linh Khê	Nguyễn Văn Hồng	178,400	0.0892	2,000,000	178,400						
38	Linh Khê	Trần Thị Sinh	214,000	0.1070	2,000,000	214,000						
39	Linh Khê	Nguyễn Thị Cẩm (La)	237,600	0.1188	2,000,000	237,600						
40	Linh Khê	Nguyễn Thị Sáu (Ton)	122,400	0.0612	2,000,000	122,400						
41	Linh Khê	Trần Trạc + Xuân	249,600	0.1248	2,000,000	249,600						
42	Linh Khê	Nguyễn Văn Thiệu (Hà)	179,200	0.0896	2,000,000	179,200						
43	Linh Khê	Đỗ Văn Phụng	48,000	0.0240	2,000,000	48,000						
44	Linh Khê	Lương Quang Chi	86,400	0.0432	2,000,000	86,400						
45	Linh Khê	Lâm Thị Xuân	264,200	0.1321	2,000,000	264,200						
46	Linh Khê	Đỗ Thê Ba	188,000	0.0940	2,000,000	188,000						
47	Linh Khê	Nguyễn Thị Lụa	215,400	0.1077	2,000,000	215,400						
48	Linh Khê	Nguyễn Văn Trinh (Hùng)	37,800	0.0189	2,000,000	37,800						
49	Linh Khê	Nguyễn Thị Lơ	144,000	0.0720	2,000,000	144,000						
50	Linh Khê	Đỗ Văn Bình	212,400	0.1062	2,000,000	212,400						
51	Linh Khê	Phan Phụng Nam (Lắm)	141,400	0.0707	2,000,000	141,400						
52	Linh Khê	Lương Thị Liên (Phi)	378,400	0.1892	2,000,000	378,400						
53	Linh Khê	Tạ Văn Hoán	109,600	0.0548	2,000,000	109,600						

54	Linh Khê	Lương Thị Hoài	228,400	0.1142	2,000,000	228,400						
55	Linh Khê	Lương Quang Tứ	64,000	0.0320	2,000,000	64,000						
56	Linh Khê	Nguyễn Thị Hải	36,000	0.0180	2,000,000	36,000						
57	Linh Khê	Lương Quang Hanh	70,800	0.0354	2,000,000	70,800						
58	Linh Khê	Nguyễn Thị Liễu	68,400	0.0342	2,000,000	68,400						
59	Linh Khê	Lương Quang Đoài	105,200	0.0526	2,000,000	105,200						
60	Linh Khê	Nguyễn Thị Tọa	80,800	0.0404	2,000,000	80,800						
61	Linh Khê	Nguyễn Thị Liên	55,200	0.0276	2,000,000	55,200						
62	Linh Khê	Nguyễn Thị Mận	48,000	0.0240	2,000,000	48,000						
63	Linh Khê	Nguyễn Thị Thắm (Ngái)	113,600	0.0568	2,000,000	113,600						
64	Linh Khê	Lương Quang Lý (Thắm)	48,000	0.0240	2,000,000	48,000						
65	Linh Khê	Trần Hoan + Công	76,800	0.0384	2,000,000	76,800						
66	Linh Khê	Lương Quang Thành	126,600	0.0633	2,000,000	126,600						
67	Linh Khê	Lương Quang (cam)	108,000	0.0540	2,000,000	108,000						
68	Linh Khê	Nguyễn Văn Hiệp	38,400	0.0192	2,000,000	38,400						
69	Linh Khê	Nguyễn Trọng Hưng	33,800	0.0169	2,000,000	33,800						
70	Linh Khê	Nguyễn Văn Hương	143,800	0.0719	2,000,000	143,800						
71	Linh Khê	Nguyễn Văn Tình (Tý)	125,600	0.0628	2,000,000	125,600						
72	Linh Khê	Lương Thị Quý	86,400	0.0432	2,000,000	86,400						
73	Linh Khê	Nguyễn Thị Sáu(Tôn)	86,400	0.0432	2,000,000	86,400						
74	Linh Khê	Lương Quang Rượu	94,200	0.0471	2,000,000	94,200						
75	Tổng Xá	Nguyễn Văn Chương	81,600	0.0408	2,000,000	81,600						
76	Tổng Xá	Nguyễn Cộng	190,800	0.0954	2,000,000	190,800						
77	Tổng Xá	Nguyễn Đức Vượng	158,400	0.0792	2,000,000	158,400						
78	Tổng Xá	Lương Thị Đình	175,000	0.0875	2,000,000	175,000						
79	Tổng Xá	Nguyễn Thị Hằng	198,400	0.0992	2,000,000	198,400						
80	Tổng Xá	Lương Quang Phương	112,600	0.0563	2,000,000	112,600						
81	Tổng Xá	Vũ Trí Kính	210,200	0.1051	2,000,000	210,200						
82	Tổng Xá	Lương Quang Gắng	242,200	0.1211	2,000,000	242,200						
83	Tổng Xá	Trần Đình Chư	75,400	0.0377	2,000,000	75,400						
84	Tổng Xá	Nguyễn Thị Nghi	86,800	0.0434	2,000,000	86,800						
85	Tổng Xá	Trần Đình Kết (dụ)	82,200	0.0411	2,000,000	82,200						

86	Tổng Xá	Trần Thị Quế	53,600	0.0268	2,000,000	53,600						
87	Tổng Xá	Trần Đình Cự (Dụ)	123,800	0.0619	2,000,000	123,800						
88	Tổng Xá	Trần Đình Cự	37,000	0.0185	2,000,000	37,000						
89	Tổng Xá	Lương Quang Hiền	76,200	0.0381	2,000,000	76,200						
90	Tổng Xá	Mạc Văn Bảy	138,000	0.0690	2,000,000	138,000						
91	Tổng Xá	Đàm Thị Dung	54,000	0.0270	2,000,000	54,000						
92	Tổng Xá	Lương Quang Toán	405,200	0.2026	2,000,000	405,200						
93	Tổng Xá	Vũ Thị Nhung	69,400	0.0347	2,000,000	69,400						
94	Tổng Xá	Doãn Thị Vang	89,600	0.0448	2,000,000	89,600						
95	Tổng Xá	Nguyễn Văn Cừ	70,000	0.0350	2,000,000	70,000						
96	Tổng Xá	Lương Quang Thúy	145,200	0.0726	2,000,000	145,200						
97	Tổng Xá	Nguyễn Thị La	60,000	0.0300	2,000,000	60,000						
98	Tổng Xá	Lương Quang Hiệp	60,000	0.0300	2,000,000	60,000						
99	Tổng Xá	Nguyễn Thị Nội	155,000	0.0775	2,000,000	155,000						
100	Tổng Xá	Nguyễn Văn Hanh	175,800	0.0879	2,000,000	175,800						
101	Tổng Xá	Lưu Thị Doanh	102,000	0.0510	2,000,000	102,000						
102	Tổng Xá	Nguyễn Văn Toàn (lập)	80,000	0.0400	2,000,000	80,000						
103	Tổng Xá	Lương Quang Sơn	120,200	0.0601	2,000,000	120,200						
104	Tổng Xá	Nguyễn Văn Xuyên	113,800	0.0569	2,000,000	113,800						
105	Tổng Xá	Nguyễn Thị Tý (Đạt)	40,000	0.0200	2,000,000	40,000						
106	Tổng Xá	Lương Quang Nhật	103,400	0.0517	2,000,000	103,400						
107	Tổng Xá	Nguyễn Thị Chứa	114,600	0.0573	2,000,000	114,600						
108	Tông Phó	Trương Đình Tăng	180,000	0.0900	2,000,000	180,000						
109	Tông Phó	Mạc Văn Hùy	178,000	0.0890	2,000,000	178,000						
110	Tông Phó	Dương Đình Tương	83,200	0.0416	2,000,000	83,200						
111	Tông Phó	Trần Thị Hoành	104,200	0.0521	2,000,000	104,200						
112	Tông Phó	Nguyễn Văn Thiệp	202,400	0.1012	2,000,000	202,400						
113	Tông Phó	Mạc Văn Lựu	273,200	0.1366	2,000,000	273,200						
114	Tông Phó	Trần Thị Cảnh	296,600	0.1483	2,000,000	296,600						
115	Tông Phó	Nguyễn Thế Bắc	133,800	0.0669	2,000,000	133,800						
116	Tông Phó	Trần Thị Dương	217,800	0.1089	2,000,000	217,800						
117	Tông Phó	Hà Thị Lơ	216,600	0.1083	2,000,000	216,600						

118	Tông Phố	Vũ Trí Lực	176,200	0.0881	2,000,000	176,200						
119	Tông Phố	Mạc Văn Cường	245,600	0.1228	2,000,000	245,600						
120	Tông Phố	Mạc Thị Mai (Hung)	148,400	0.0742	2,000,000	148,400						
121	Tông Phố	Nguyễn Thị Nga	123,000	0.0615	2,000,000	123,000						
122	Tông Phố	Mạc Văn Môn	46,800	0.0234	2,000,000	46,800						
123	Tông Phố	Đặng Thị Sành	100,800	0.0504	2,000,000	100,800						
124	Tông Phố	Hứa Duy Lợi	255,000	0.1275	2,000,000	255,000						
125	Tông Phố	Đỗ Văn Hòa	159,600	0.0798	2,000,000	159,600						
126	Tông Phố	Nguyễn Thị Thảo	79,000	0.0395	2,000,000	79,000						
127	Tông Phố	Đỗ thị Thơm	123,000	0.0615	2,000,000	123,000						
128	Tông Phố	Nguyễn Thị Nhạn (Tâm)	142,600	0.0713	2,000,000	142,600						
129	Tông Phố	Lương Quang San	91,800	0.0459	2,000,000	91,800						
130	Tông Phố	Nguyễn văn Sự	166,400	0.0832	2,000,000	166,400						
131	Tông Phố	Vũ Thị Hà	114,000	0.0570	2,000,000	114,000						
132	Tông Phố	Quan Thị Thuởng	114,800	0.0574	2,000,000	114,800						
133	Tông Phố	Mạc Thị Hòa	101,600	0.0508	2,000,000	101,600						
134	Tông Phố	Nguyễn Văn Chế	127,000	0.0635	2,000,000	127,000						
135	Tông Phố	Mạc Văn Doanh	67,200	0.0336	2,000,000	67,200						
136	Tông Phố	Mạc Văn Dong	67,200	0.0336	2,000,000	67,200						
137	Tông Phố	Mạc Văn Hoan	153,200	0.0766	2,000,000	153,200						
138	Tông Phố	Mạc Thị Liệu	81,400	0.0407	2,000,000	81,400						
139	Tông Phố	Nguyễn Thế Dương	220,000	0.1100	2,000,000	220,000						
140	Tông Phố	Tạ Văn Tinh	126,400	0.0632	2,000,000	126,400						
141	Tông Phố	Nguyễn Văn Phụng	160,800	0.0804	2,000,000	160,800						
142	Tông Phố	Mạc Văn Thi	79,000	0.0395	2,000,000	79,000						
143	Tông Phố	Nguyễn Văn Khiêm	87,200	0.0436	2,000,000	87,200						
144	Tông Phố	Nguyễn Văn Thản	116,000	0.0580	2,000,000	116,000						
145	Tông Phố	Nguyễn Văn Phong	91,200	0.0456	2,000,000	91,200						
146	Tông Phố	Hứa Thị Hòa	76,800	0.0384	2,000,000	76,800						
147	Tông Phố	Tạ Văn Hải	89,200	0.0446	2,000,000	89,200						
148	Tông Phố	Lâm Phúc Thành	93,800	0.0469	2,000,000	93,800						
149	Tông Phố	Hứa Duy Đức	87,000	0.0435	2,000,000	87,000						

150	Tông Phổ	Mạc Văn Tới	140,400	0.0702	2,000,000	140,400						
151	Tông Phổ	Quan Bá Quân	83,200	0.0416	2,000,000	83,200						
152	Tông Phổ	Trần Đức Thuật	151,800	0.0759	2,000,000	151,800						
153	Lê Hà	Lê Văn Hữu	560,000	0.2800	2,000,000	560,000						
154	Lê Hà	Vũ Khắc Lùng	260,000	0.1300	2,000,000	260,000						
155	Lê Hà	Mạc Văn Thắng	204,000	0.1020	2,000,000	204,000						
156	Lê Hà	Mạc Văn Hiền	160,000	0.0800	2,000,000	160,000						
157	Lê Hà	Nguyễn Văn Đầu	190,000	0.0950	2,000,000	190,000						
158	Lê Hà	Nguyễn Văn Diêm	220,000	0.1100	2,000,000	220,000						
159	Lê Hà	Nguyễn Văn Tập	144,000	0.0720	2,000,000	144,000						
160	Lê Hà	Lê Văn Dần	144,000	0.0720	2,000,000	144,000						
161	Lê Hà	Nguyễn văn Bảy	210,000	0.1050	2,000,000	210,000						
162	Lê Hà	Nguyễn Văn Tam	160,000	0.0800	2,000,000	160,000						
163	Lê Hà	Nguyễn Văn Thanh	184,000	0.0920	2,000,000	184,000						
164	Lê Hà	Trần Văn Dũng	100,000	0.0500	2,000,000	100,000						
165	Lê Hà	Nguyễn Văn Vang	104,000	0.0520	2,000,000	104,000						
166	Lê Hà	Nguyễn Văn Kiên	84,000	0.0420	2,000,000	84,000						
167	Lê Hà	Nguyễn Văn Bổng	100,000	0.0500	2,000,000	100,000						
168	Lê Hà	Nguyễn Hồng Nam	72,000	0.0360	2,000,000	72,000						
		Tổng cộng	22,449,000	11.2245		22,449,000						

Làm tròn

22.449.000